TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY NAM ĐỊNH

---------* * * * * ----------

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QÚY II NĂM 2020

(HỢP NHẤT)

Năm 2020

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH
Ký ngày: 20/7/2020 15:48:01

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Hợp nhất)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Thời điểm 30/06/2020

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**475.818.482.976**	**470.021.424.991**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	**110**		**24.707.559.248**	**38.393.001.380**
1. Tiền	111	V.01	24.707.559.248	38.393.001.380
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	**120**		**5.200.000.000**	**10.000.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.200.000.000	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + ...+136+137+ 139)	**130**		**220.601.516.273**	**202.445.347.961**
1. Phải thu khách hàng	131		209.028.725.610	196.175.787.808
2. Trả trước cho người bán	132		3.424.495.557	1.804.991.152
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4.500.000.000	6.000.000.000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	10.053.389.541	4.869.663.436
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.405.094.435)	(6.405.094.435)
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	**140**		**192.895.792.114**	**209.541.970.685**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	199.254.882.490	216.854.834.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.359.090.376)	(7.312.864.198)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 +153+ 154 + 155)	**150**		**32.413.615.341**	**9.641.104.965**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.409.792.784	1.775.066.073
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.722.594.973	7.842.229.437
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	99.409.402	23.809.455
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		23.181.818.182	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**765.982.349.363**	**794.792.510.845**
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 +...+216+ 219)	**210**		**9.510.032.572**	**9.558.257.638**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	9.510.032.572	9.558.257.638
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	**220**		**671.678.086.346**	**676.271.795.421**
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 +	**221**	**V.08**	**660.080.326.993**	**663.353.609.006**
- Nguyên giá	222		1.107.117.413.428	1.192.297.375.085
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(447.037.086.435)	(528.943.766.079)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	**224**	**V.09**	**11.251.259.353**	**12.540.186.415**
- Nguyên giá	225		14.580.151.169	14.580.151.169
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(3.328.891.816)	(2.039.964.754)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	**227**	**V.10**	**346.500.000**	**378.000.000**
- Nguyên giá	228		698.000.000	698.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(351.500.000)	(320.000.000)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	**230**	**V.12**	**8.117.434.811**	**8.522.120.729**
- Nguyên giá	231		15.852.961.931	15.852.961.931
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		(7.735.527.120)	(7.330.841.202)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	**240**		**19.236.512.513**	**46.842.686.983**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19.236.512.513	46.842.686.983
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 +253+254+255)	**250**		**47.280.469.374**	**42.411.687.909**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		43.231.914.374	38.163.132.909
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.348.555.000	1.348.555.000

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2.700.000.000	2.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác(260=261+262+268)	**260**		**10.159.813.747**	**11.185.962.165**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.992.241.432	10.948.369.269
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	167.572.315	237.592.896
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.241.800.832.339**	**1.264.813.935.836**
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.034.274.971.550**	**1.061.961.324.167**
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 324)	**310**		**527.718.449.985**	**579.142.001.395**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		149.184.500.003	161.226.023.913
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.155.754.493	10.669.105.549
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	11.403.528.216	2.260.643.560
4. Phải trả người lao động	314		7.927.831.119	15.212.333.938
5. Chi phí phải trả	315	V.17	931.314.920	2.667.796.383
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	528.145.243
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	17.976.789.473	3.615.250.181
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		332.168.650.840	380.442.423.896
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.970.080.921	2.520.278.732
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	**330**		**506.556.521.565**	**482.819.322.772**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.715.878.541	12.863.460.346
7. Phải trả dài hạn khác	337		9.331.923.822	9.331.923.822
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	495.508.719.202	460.425.770.576
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		198.168.028
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**207.525.860.789**	**202.852.611.669**
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	**410**	**V.22**	**207.525.860.789**	**202.852.611.669**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.000.000.000	136.000.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(29.112.000)	(12.175.488)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		66.408.908.364	67.934.144.087
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.996.874.554)	(11.862.335.395)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		732.304.346	(189.956.260)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.729.178.900)	(11.672.379.135)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.142.938.979	10.792.978.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**1.241.800.832.339**	**1.264.813.935.836**

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
(HỢP NHẤT)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Quý 2 Năm 2020

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 2		Năm	
				Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 6 tháng 2020	Lũy kế 6 tháng 2019
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.25**	**244.941.222.377**	**249.612.080.984**	**462.815.121.634**	**537.749.933.311**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	0	45.454.545
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**244.941.222.377**	**249.612.080.984**	**462.815.121.634**	**537.704.478.766**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	229.095.215.766	233.104.410.058	426.522.386.581	498.243.392.410
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**15.846.006.611**	**16.507.670.926**	**36.292.735.053**	**39.461.086.356**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.453.379.309	4.050.767.329	8.935.235.528	5.573.850.764
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	12.410.758.532	21.048.258.853	34.151.171.769	34.383.037.536
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*11.745.381.339*	*15.018.688.043*	*24.466.548.180*	*27.330.974.932*
8	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.536.351.581	3.496.811.310	1.536.351.581	3.650.162.511
9	Chi phí bán hàng	25		3.266.711.786	2.960.483.202	5.678.168.699	7.343.228.117
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6.120.669.541	8.051.737.611	13.206.203.068	14.643.946.068
11	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26))**	**30**		**3.037.597.642**	**(8.005.230.101)**	**(6.271.221.374)**	**(7.685.112.090)**
12	Thu nhập khác	31		365.526.130	591.311.304	396.198.197	895.906.218
13	Chi phí khác	32		12.400.186	27.842.268	71.351.905	79.370.674
14	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**353.125.944**	**563.469.036**	**324.846.292**	**816.535.544**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)**	**50**		**3.390.723.586**	**(7.441.761.065)**	**(5.946.375.082)**	**(6.868.576.546)**
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	94.288.041	894.134.526	140.581.505	1.072.133.474
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	(163.128.276)	(519.015.572)	70.020.581	(585.850.373)
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	**60**		**3.459.563.821**	**(7.816.880.019)**	**(6.156.977.168)**	**(7.354.859.647)**
	Phân bổ cho:			-	-		
19	Cổ đông của công ty mẹ	61	VI.30	2.625.835.493	(7.915.420.188)	(6.729.178.900)	(7.838.516.599)
20	Cổ đông không kiểm soát	62	VI.30	833.728.328	98.540.169	572.201.732	483.656.952
21	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**		**193**	**(582)**	**(495)**	**(576)**

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Tổng giám đốc
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Đến 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	06 Tháng năm 2020	06 Tháng năm 2019
(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.946.375.082)	(6.868.576.546)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		35.042.588.271	34.653.184.618
- Các khoản dự phòng	03		(953.773.822)	(4.351.117.719)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(2.438.369.064)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(990.422.231)	(4.824.849.683)
- Chi phí lãi vay	06		24.466.548.180	27.330.974.932
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**51.618.565.316**	**43.501.246.538**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.285.698.963)	(73.763.715.395)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.599.952.393)	(16.384.476.147)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		32.467.502.109	162.435.034.904
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(186.600.733)	1.375.744.455
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(11.369.087.762)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.369.087.762)	(24.568.198.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(855.410.064)	(864.105.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(491.361.000)	(614.972.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**31.928.868.748**	**91.116.558.927**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.530.623.182)	(41.548.134.128)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			586.545.455
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.600.000.000)	(6.700.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.100.000.000	7.900.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			11.613.776.313
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.151.281.449	5.885.437.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.879.341.733)**	**(22.262.375.022)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền thu từ đi vay	33		215.488.749.187	470.036.965.384
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(243.205.765.202)	(555.451.884.327)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(540.005.157)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(332.511.000)	(7.594.898.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(28.049.527.015)**	**(93.549.822.850)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**0**	**(24.695.638.945)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.707.559.248	38.731.411.252
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			124.245.443
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**24.707.559.248**	**14.160.017.750**

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng giám đốc
Trần Phương Linh	Vũ Ngọc Tuấn	Nguyễn Văn Miêng

Đơn vị báo cáo: Tổng CTCP Dệt May Nam Định
Địa chỉ: 43 Tô Hiệu, P Ngô Quyền, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

30/06/2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn — Công ty Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh — Các sản phẩm nghành dệt may
3. Ngành nghề kinh doanh — Sản xuất, kinh doanh hàng sợi, dệt, may mặc và một số ngành nghề khác theo pháp luật
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc Tổng công ty

- Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 04 công ty con

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:

- Thông tin về tái cấu trúc tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)
- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
Công ty CP May IV Dệt May Nam Định	53,46%	53,46%
Công ty TNHH MTV Chăn Len DM Nam Định	100,00%	100,00%
Công ty CP Dệt Khăn Dệt May Nam Định	62,58%	62,58%
Công ty CP Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	52,52%	52,52%

- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất (Giải thích rõ lý do).
- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty CP May 1 Dệt Nam Định	36,00%	36,00%
Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Dệt May NĐ	36,92%	36,92%
Công ty CP May V Dệt May Nam Định	36,00%	36,00%
Công ty CP Dệt - Dệt May Nam Định	45,97%	45,97%

- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong BCTC hợp nhất theo PP vốn chủ sở hữu
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng PP vốn chủ sở hữu khi lập BCTC hợp nhất
- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo TT 200/2014/TT-BTC, chuẩn mực kế toán và quy định hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
Theo tỷ giá quy định
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: VNĐ và quy đổi VNĐ
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Nguyên tắc giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo quy định của BTC
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc giá gốc, khấu hao theo PP đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	30/06/2020	Đầu năm
- Tiền mặt	861.338.482	1.578.450.797
- Tiền gửi ngân	23.846.220.766	36.814.550.583
- Tiền đang		
Cộng	**24.707.559.248**	**38.393.001.380**

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/06/2020			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	30/06/2020		Đầu năm	
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn		5.200.000.000		10.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác(cho vay)		4.500.000.000		6.000.000.000
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);		**43.231.914.374**	**38.163.132.909**
1	Công ty CP May 1 Dệt Nam Định	3.245.917.678	3.918.311.001
2	Công ty CP May 5 Dệt Nam Định	2.061.873.424	2.042.316.086
3	Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	23.617.750.761	18.958.935.228
4	Công ty CP Dệt - Dệt Nam Định	14.306.372.511	13.243.570.594
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);		**1.348.555.000**	**1.348.555.000**
1	Viettinbank	1.348.555.000	1.348.555.000
2	Cty CP Bông Miền Bắc		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

3. Phải thu khách hàng	30/06/2020	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	**52.604.862.006**	**21.647.222.036**
1 Công ty TNHH Dệt Việt Phú	21.336.179.434	
2 Xiamen Port Commerce Information Co.,LTd	9.361.709.304	
3 Công ty TNHH Dệt may Chung Tiến	8.401.106.005	2.137.654.563
4 Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	6.808.073.169	12.141.934.783

5	Công ty TNHH Dệt May Hoàng Dũng	6.697.794.094	7.367.632.690
6	Công ty TNHH Dệt may Châu Giang	6.259.810.738	4.165.078.020

b) Phải thu khách hàng dài hạn

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan(chi tiết)

d) Khách hàng khác	156.423.863.604	174.528.565.772
Cộng	**209.028.725.610**	**196.175.787.808**

4. Phải thu khác	30/06/2020		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.053.389.541	-	4.869.663.436	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác.	10.053.389.541		4.869.663.436	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	**10.053.389.541**		**4.869.663.436**	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2020		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Nợ xấu	30/06/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;				
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng				

7. Hàng tồn kho:	30/06/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			14.615.721.617	
- Nguyên liệu, vật liệu;	74.757.249.922		57.284.647.514	
- Công cụ, dụng cụ;	167.382.827		138.642.635	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	21.730.378.204		16.174.133.995	
- Thành phẩm;	77.885.019.134		101.188.735.062	
- Hàng hóa;	24.656.618.738		15.634.146.081	
- Hàng gửi bán;	58.233.665		11.818.807.979	
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	**199.254.882.490**	-	**216.854.834.883**	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...;

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

8. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2020		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		30/06/2020	Đầu năm
- Mua sắm;			
- XDCB;			
1	Chi phí cho dự án di dời	13.394.390.850	18.591.291.621
2	XDCB khác	5.842.121.663	28.251.395.362
- Sửa chữa.			
Cộng		**19.236.512.513**	**46.842.686.983**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**313.412.394.814,0**	**822.875.234.766**	**52.971.486.435**	**3.038.259.070**	-	**1.192.297.375.085**
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB	1.397.320.909	27.405.288.458	415.035.455			29.217.644.822
- Tăng khác						-
-Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán	527.295.702	10.000.000	642.753.235			1.180.048.937
- Giảm khác		113.185.739.361		31.818.181		113.217.557.542
Số dư cuối kỳ	**314.282.420.021**	**737.084.783.863**	**52.743.768.655**	**3.006.440.889**	-	**1.107.117.413.428**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**80.952.931.311**	**427.817.320.329**	**18.227.640.814**	**1.945.873.625**		**528.943.766.079**
- Khấu hao trong năm	7.786.304.976	22.390.070.563	2.444.928.348	193.826.960		32.815.130.847
- Tăng khác						-
-Giảm do di dời						-
- Thanh lý, nhượng bán	660.299.785	853.464.877	285.053.235	31.818.182		1.830.636.079
- Giảm khác		112.891.174.412				112.891.174.412
Số dư cuối kỳ	**88.078.936.502**	**336.462.751.603**	**20.387.515.927**	**2.107.882.403**		**447.037.086.435**
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	232.459.463.503	395.057.914.437	34.743.845.621	1.092.385.445		**663.353.609.006**
- Tại ngày cuối kỳ	226.203.483.519	400.622.032.260	32.356.252.728	898.558.486		**660.080.326.993**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				**698.000.000**		**698.000.000**
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				**698.000.000**		**698.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				**320.000.000**		**320.000.000**
- Khấu hao trong năm				31.500.000		31.500.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				**351.500.000**		**351.500.000**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm				**378.000.000**		**378.000.000**
- Tại ngày cuối kỳ				**346.500.000**		**346.500.000**

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá		**14.580.151.169**				**14.580.151.169**
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ		14.580.151.169				14.580.151.169
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm		**2.039.964.754**				**2.039.964.754**
- Khấu hao trong năm		1.791.271.506				1.791.271.506
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		502.344.444				502.344.444
Số dư cuối kỳ		**3.328.891.816**				**3.328.891.816**
Giá trị còn lại						-
- Tại ngày đầu năm		**12.540.186.415**				**12.540.186.415**

- Tại ngày cuối kỳ		11.251.259.353				11.251.259.353

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:*
** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*
** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá	**15.852.961.931**	-		**15.852.961.931**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	15.852.961.931			15.852.961.931
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	**7.330.841.202**	**404.685.918**		**7.735.527.120**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	7.330.841.202	404.685.918		7.735.527.120
Nhà(tăng do sáp nhập)				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	**8.522.120.729**			**8.117.434.811**
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	8.522.120.729	-	404.685.918	8.117.434.811
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13. Chi phí trả trước	**30/06/2020**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	2.409.792.784	1.775.066.073
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	9.992.241.432	10.948.369.269
Cộng	**12.402.034.216**	**10.948.369.269**

14. Tài sản khác	**30/06/2020**	**Đầu năm**
14.1.a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	6.822.004.375	7.866.038.892
1 Thuế GTGT được khấu trừ	6.722.594.973	7.842.229.437
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	99.409.402	23.809.455
Thuế GTGT	-	-
Thuế TNDN	75.599.947	
Thuế TNCN	189.065	189.065
Thuế khác+tiền thuê đất	23.620.390	
b) Tài sản dài hạn khác	23.181.818.182	-
14.2) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng	**30.003.822.557**	**7.866.038.892**

15. Vay và nợ thuê tài chính	**30/06/2020**		**Đầu năm**	
	Giá trị		Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	332.168.650.840		380.442.423.896	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	495.508.719.202	-	460.425.770.576	-
1 Ngân hàng SHB	231.779.983.923		212.549.860.691	
2 Ngân hàng Á Châu	5.224.828.119		4.661.471.249	
3 Tập đoàn	64.999.388.608		64.999.388.608	
4 Ngân hàng ADB	136.055.636.243		133.501.685.156	
6 Ngân hàng Quân Đội	35.966.027.905		23.230.510.468	
8 Vay dài hạn tín dụng CN	9.300.000.000		9.300.000.000	
9 Khác	12.182.854.404		12.182.854.404	
10 Vay dài hạn đến hạn trả				
Cộng	**827.677.370.042**	-	-	**840.868.194.472**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	**30/06/2020**		**Đầu năm**	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuê tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

16. Phải trả người bán

	30/06/2020		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu				
1 GLENCORE AGRICULTURE B.V.	24.033.180.933	24.033.180.933	18.743.510.207	18.743.510.207
2 OMNICOTTON INC	10.741.716.374	10.741.716.374	33.302.549.551	33.302.549.551
3 OLAM International Ltd.	18.024.352.382	18.024.352.382		-
4 Công ty CP Sợi Quảng Đà	2.622.092.265	2.622.092.265	24.554.758.448	24.554.758.448
5 Công ty CP Xây Dựng BYD Việt Nam	7.474.605.894	7.474.605.894	9.474.605.894	9.474.605.894
6 Khách hàng khác	86.288.552.155	86.288.552.155	75.150.599.813	75.150.599.813
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**149.184.500.003**	**149.184.500.003**	**161.226.023.913**	**161.226.023.913**
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan(chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế GTGT	887.932.039	11.856.656.861	(3.282.626.412)	9.461.962.488
2 Thuế TNCN	25.741.944	74.107.427	(50.771.352)	49.078.019
3 Thuế Tài nguyên	13.637.743	139.146.258	(140.367.270)	12.416.731
4 Thuế TNDN	778.909.872	216.181.452	(855.410.064)	139.681.260
5 Tiền thuê đất		3.494.338.165	(1.753.948.447)	1.740.389.718
6 Thuế khác				
Cộng	**1.706.221.598**	**15.780.430.163**	**(6.083.123.545)**	**11.403.528.216**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
1 Thuế TNDN			75.599.947	75.599.947
2 Thuế khác	23.620.390	42.633.000	(42.633.000)	23.620.390
3 Thuế TNCN	189.065			189.065
4 Tiền thuê đất				-
5 Thuế GTGT				
	23.809.455	**42.633.000**	**32.966.947**	**99.409.402**

18. Chi phí phải trả	**30/06/2020**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác	931.314.920	2.667.796.383
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		

19. Phải trả khác	**30/06/2020**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	627.826.397	290.718.549
- Bảo hiểm xã hội;	251.110.473	1.886.179
- Bảo hiểm y tế;	958.488.571	2.699.950
- Bảo hiểm thất nghiệp;	529.784.703	7.974.046
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	119.423.822	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	1.437.055.250	2.514.386.250
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	14.053.100.257	797.585.207
Cộng	**17.976.789.473**	**3.615.250.181**
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện	**30/06/2020**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	1.715.878.541	12.863.460.346
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	30/06/2020			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Mệnh giá;						
- Chiết khấu;						
- Phụ trội.						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	**30/06/2020**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**30/06/2020**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	167.572.315	237.592.896

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**30/06/2020**	**Đầu năm**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng TC	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	7	8	
Số dư đầu năm trước	**136.000.000.000**		**(12.175.488)**	**61.351.352.992**		**13.998.449.579**	**13.556.741.941**	**224.894.369.024**
- Tăng vốn trong năm trước				6.582.791.095				
- Lãi trong năm							1.018.701.164	1.018.701.164
- Tăng khác								-

- Giảm vốn năm trước								-
- Lỗ trong năm trước						11.672.379.135		11.672.379.135
- Giảm khác								-
Số dư đầu năm nay	**136.000.000.000**		**(12.175.488)**	**67.934.144.087**	**-**	**(11.862.335.395)**	**10.792.978.465**	**202.852.611.669**
- Tăng vốn trong năm nay						14.188.405.839	3.782.464.640	17.970.870.479
- Lãi trong năm nay								-
- Tăng khác				35.824.717			349.960.514	385.785.231
- Giảm vốn năm nay						1.170.022.555		1.170.022.555
- Lỗ trong năm nay						(6.729.178.900)		(6.729.178.900)
- Giảm khác			16.936.512	1.561.060.440				1.577.996.952
Số dư cuối kỳ	**136.000.000.000**	**-**	**(29.112.000)**	**66.408.908.364**	**-**	**(6.303.179.050)**	**11.142.938.979**	**207.219.556.293**
				-		(306.304.496)	-	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/06/2020**	**Đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	72.997.000.000	72.997.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.003.000.000	63.003.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
Cộng	**136.000.000.000**	**136.000.000.000**

	Năm nay	**30/06/2020**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu	**30/06/2020**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....*

e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	66.408.908.364	67.934.144.087
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	**30/06/2020**	**Năm trước**
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	**30/06/2020**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác(nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	**30/06/2020**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	**30/06/2020**	**Năm trước**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:vnđ

	06 Tháng năm 2020		06 Tháng năm 2019	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**462.815.121.634**	-	**537.749.933.311**	-
- Doanh thu bán hàng;	433.956.267.358		509.304.482.680	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	28.858.854.276		28.445.450.631	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)				
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;				
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-		**45.454.545**	-
Trong đó:				-
- Chiết khấu thương mại;				
- Giảm giá hàng bán;	-		45.454.545	
- Hàng bán bị trả lại;				

3. Giá vốn hàng bán	**06 Tháng năm 2020**	**06 Tháng năm 2019**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	80.192.456.857	119.251.171.211
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	326.650.550.003	356.761.431.242
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	19.679.379.721	22.230.789.957
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	**426.522.386.581**	**498.243.392.410**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**06 Tháng năm 2020**	**06 Tháng năm 2019**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	652.943.981	681.428.684
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	8.282.291.547	4.892.422.080
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	**8.935.235.528**	**5.573.850.764**

5. Chi phí tài chính	**06 Tháng năm 2020**	**06 Tháng năm 2019**
- Lãi tiền vay;	24.466.548.180	27.330.974.932
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	9.684.623.589	7.052.062.604
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**34.151.171.769**	**34.383.037.536**

6. Thu nhập khác	**06 Tháng năm 2020**	**06 Tháng năm 2019**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		9.090.909
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	396.198.197	886.815.309
Cộng	**396.198.197**	**895.906.218**

7. Chi phí khác	**06 Tháng năm 2020**	**06 Tháng năm 2019**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	71.351.905	79.370.674
Cộng	**71.351.905**	**79.370.674**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**06 Tháng năm 2020**	**06 Tháng năm 2019**

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13.206.203.068	14.643.946.068
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác	13.206.203.068	14.643.946.068
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5.678.168.699	7.343.228.117
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5.678.168.699	7.343.228.117
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác(hoàn nhập tiền lương)		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	**18.884.371.767**	**21.987.174.185**

9) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**06 Tháng năm 2020**	**06 Tháng năm 2019**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	301.054.911.352	360.746.876.429
- Chi phí nhân công	66.043.532.984	69.783.104.621
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.042.588.271	34.653.184.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.654.429.455	92.681.446.112
- Chi phí khác bằng tiền	19.323.876.680	15.686.263.676
Cộng	**510.119.338.742**	**573.550.875.456**

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
+ Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;
+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.
b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**06 Tháng năm 2020**	**06 Tháng năm 2019**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện l	140.581.505	894.134.526
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**06 Tháng năm 2020**	**06 Tháng năm 2019**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	06 Tháng năm 2020	**06 Tháng năm 2019**
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua		

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ……
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:……
3. Thông tin về các bên liên quan:……
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): ……
6. Thông tin về hoạt động liên tục: ……
7. Những thông tin khác. ……

Nam Định, ngày 20 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Phương Linh	**Vũ Ngọc Tuấn**	**Nguyễn Văn Miêng**

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú: